**Phụ lục I**

**DỰ THẢO: BỘ TIÊU CHÍ XÃ ĐẠT CHUẨN NÔNG THÔN MỚI THỰC HIỆN TRÊN ĐỊA BÀN HÀ TĨNH GIAI ĐOẠN 2021-2025**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 7 năm 2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh)*

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **I. QUY HOẠCH** | | | | | | |
| **TT** | **Tên tiêu chí** | **Nội dung tiêu chí** | | | **Chỉ tiêu** | **Cơ quan chủ trì chịu trách nhiệm chỉ đạo, hướng dẫn, đánh giá, thẩm định** |
| 1 | Quy hoạch | [1.1. Có quy hoạch chung xây dựng xã[[1]](#footnote-1) được phê duyệt phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của xã giai đoạn 2021 - 2025 (trong đó có quy hoạch khu chức năng dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn) và được công bố công khai đúng thời hạn](file:///E:\NAM%202022\DU%20THAO%20CAC%20BO%20TIEU%20CHI%20TW\24.5.2022%20DU%20THAO%20BO%20TIEU%20CHI%20XA%20DAT%20CHUAN%20NONG%20THON%20MOI%20GIAI%20DOAN%202021-2025%20(new).xlsx#RANGE!_ftn1) | | | Đạt | Sở Xây dựng |
| 1.2. Ban hành quy định quản lý quy hoạch chung xây dựng xã và tổ chức thực hiện theo quy hoạch | | | Đạt |
| **II. HẠ TẦNG KINH TẾ - XÃ HỘI** | | | | | | |
| 2 | Giao thông | 2.1. Tỷ lệ đường xã được nhựa hóa hoặc bê tông hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm[[2]](#footnote-2) | | | Đạt | Sở Giao thông và Vận tải |
| 2.2. Tỷ lệ đường thôn và đường liên thôn ít nhất được cứng hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm[[3]](#footnote-3) | | | Đạt |
| 2.3. Đường ngõ xóm sạch và đảm bảo đi lại thuận tiện quanh năm[[4]](#footnote-4) | | | Đạt |
| 2.4. Tỷ lệ đường trục chính nội đồng đảm bảo vận chuyển hàng hóa thuận tiện quanh năm  Tối thiểu 70% được cứng hóa, đảm bảo chiều rộng nền đường tối thiểu 5,0m, mặt đường tối thiểu 3,0m | | | Đạt |
| 2.5. Các đoạn đường trục xã và trục thôn trong khu dân cư có rãnh tiêu thoát nước hai bên đường | | | ≥70% |
| 2.6. Đường trục xã có trồng cây bóng mát (đối với những đoạn có thể trồng được) | | | 100% |
| 3 | Thuỷ lợi và phòng, chống thiên tai | 3.1. Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động đạt từ 80% trở lên | | | Đạt | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |
| 3.2. Đảm bảo yêu cầu chủ động về phòng chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ | | | Đạt |
| 4 | Điện | 4.1. Hệ thống điện đạt chuẩn | | | Đạt | Sở Công thương |
| 4.2. Tỷ lệ hộ có đăng ký trực tiếp và được sử dụng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn | | | ≥98% |
| 5 | Trường học | Tỷ lệ trường học các cấp (mầm non, tiểu học, THCS; hoặc trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là THCS) đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất theo quy định | | |  | Sở Giáo dục và Đào tạo |
| - Các xã có hơn 3 trường: 100% đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất tối thiểu, trong đó ≥70% đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 1 | | | Đạt |
| - Các xã có từ 3 trường trở xuống: 100% đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất tối thiểu, trong đó ≥50% đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 1 | | | Đạt |
| 6 | Cơ sở vật chất văn hoá | 6.1. Xã có nhà văn hóa hoặc hội trường đa năng và sân thể thao phục vụ sinh hoạt văn hóa, thể thao của toàn xã đảm bảo yêu cầu của Bộ Văn hóa - Thể thao và Du lịch | | | Đạt | Sở Văn hóa – Thể thao và Du lịch |
| 6.2. Xã có điểm vui chơi, giải trí và thể thao cho trẻ em và người cao tuổi theo quy định[[5]](#footnote-5) | | | Đạt |
| 6.3. Tỷ lệ thôn, bản có nhà văn hóa hoặc nơi sinh hoạt văn hóa, thể thao phục vụ cộng đồng | | | 100% |
| 7 | Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn | Xã có chợ nông thôn hoặc nơi mua bán trao đổi hàng hóa | | |  | Sở Công thương |
| - Xã có chợ nông thôn nằm trong quy hoạch, kế hoạch phát triển chợ phải xây dựng chợ đạt chuẩn theo quy định. | | | Đạt |
| - Xã không quy hoạch chợ hoặc có trong quy hoạch nhưng ở giai đoạn sau năm 2025 hiện tại chưa thực hiện thì: có siêu thị mini hoặc cửa hàng tiện lợi hoặc cửa hàng kinh doanh tổng hợp đạt chuẩn theo quy định | | | Đạt |
| 8 | Thông tin và Truyền thông | 8.1. Có điểm phục vụ bưu chính đáp ứng nhận và trả hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính và dịch vụ công trực tuyến | | | Đạt | Sở Thông tin và truyền thông |
| 8.2. Xã có dịch vụ viễn thông, internet  - Tất cả các thôn có hạ tầng cáp quang; - Tất cả các khu vực dân cư tập trung (có ít nhất 50 người dân sinh sống cố định) có sóng di động và Internet 4G | | | Đạt |
| 8.3. Xã có đài truyền thanh và hệ thống loa đến các thôn (Tất cả các cụm dân cư tập trung (có ít nhất 50 người dân sinh sống cố định) nghe được dài truyền thanh xã; Có Ban Biên tập hoạt động đúng theo quy định). | | | Đạt |
| 8.4. Xã có ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, điều hành[[6]](#footnote-6) | | | Đạt |
| 9 | Nhà ở dân cư | 9.1. Nhà tạm, dột nát | | | Không | Sở Xây dựng |
| 9.2. Tỷ lệ hộ có nhà ở kiên cố hoặc bán kiên cố | | | ≥80% |
| **III. KINH TẾ VÀ TỔ CHỨC SẢN XUẤT** | | | | | | |
| 10 | Thu nhập | Thu nhập bình quân đầu người *(triệu đồng/ người)* | | Năm 2021 | ≥36 | Cục Thống kê |
| Năm 2022 | ≥39 |
| Năm 2023 | ≥42 |
| Năm 2024 | ≥45 |
| Năm 2025 | ≥48 |
| 11 | Nghèo đa chiều | Tỷ lệ nghèo đa chiều giai đoạn 2021 - 2025 (trừ trường hợp thuộc diện bảo trợ xã hội theo quy định, hoặc do tai nạn rủi ro bất khả kháng, hoặc do bệnh hiểm nghèo) | | | Đạt  theo chỉ tiêu công bố của Bộ | Sở Lao động – Thương binh và xã hội |
| 12 | Lao động | 12.1. Tỷ lệ lao động qua đào tạo (áp dụng đạt cho cả nam và nữ) | | | ≥75% | Sở Lao động – Thương binh và xã hội |
| 12.2. Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ (áp dụng đạt cho cả nam và nữ) | | | ≥25% |
| 13 | Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn | 13.1. Xã có hợp tác xã hoạt động hiệu quả và theo đúng quy định của Luật Hợp tác xã | | | Đạt | Sở Kế hoạch và Đầu tư |
| 13.2. Xã có mô hình liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm chủ lực đảm bảo bền vững | | | Đạt | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |
| 13.3. Thực hiện truy xuất nguồn gốc các sản phẩm chủ lực của xã gắn với xây dựng vùng nguyên liệu và được chứng nhận VietGAP hoặc tương đương | Có sản phẩm nông sản chủ lực thực hiện truy xuất nguồn gốc từ khâu sản xuất đến lưu trữ, chế biến và thương mại | | Đạt |
| Có sản phẩm nông sản chủ lực được sản xuất theo quy trình thực hành sản xuất tốt hoặc tiêu chuẩn chất lượng được cơ quan, tổ chức có thẩm quyền chứng nhận, còn hiệu lực | | Đạt |
| 13.4. Có kế hoạch và triển khai kế hoạch bảo tồn, phát triển làng nghề, làng nghề truyền thống (nếu có) gắn với hạ tầng về bảo vệ môi trường | Nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống (nếu có) có Kế hoạch bảo tồn, phát triển gắn với hạ tầng bảo vệ môi trường được cấp có thẩm quyền phê duyệt và được triển khai thực hiện đúng theo kế hoạch[[7]](#footnote-7) | | Đạt |
| 13.5. Có tổ khuyến nông cộng đồng hoạt động hiệu quả (Tổ khuyến nông được Ủy ban nhân dân xã thành lập theo đúng quy định, có nội quy, quy chế, điều lệ hoạt động và hoạt động hiệu quả) | | | Đạt |
| **IV. VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG** | | | | | | |
| 14 | Giáo dục và Đào tạo | 14.1. Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi; đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 2; tỷ lệ trẻ em 6 tuổi vào lớp 1 tối thiểu 98%; đạt chuẩn phổ cập giáo dục trung học cơ sở mức độ 2, đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 2; trung tâm học tập cộng đồng được đánh giá/xếp loại khá trở lên | | | Đạt | Sở Giáo dục và Đào tạo |
| 14.2. Tỷ lệ học sinh (áp dụng đạt cho cả nam và nữ) tốt nghiệp trung học cơ sở được tiếp tục học trung học (phổ thông, giáo dục thường xuyên, trung cấp) | | | ≥85% |
| 15 | Y tế | 15.1. Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế (áp dụng đạt cho cả nam và nữ) | | | ≥90% | Sở Y tế |
| 15.2. Xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế | | | Đạt |
| 15.3. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi (chiều cao theo tuổi) | | | ≤25% |
| 15.4. Tỷ lệ dân số có sổ khám chữa bệnh điện tử | | | ≥50% |
| 16 | Văn hoá | Tỷ lệ thôn, bản đạt tiêu chuẩn văn hoá theo quy định, có kế hoạch và thực hiện kế hoạch xây dựng nông thôn mới | | | ≥80% | Sở Văn hóa – Thể thao và Du lịch |
| 17 | Môi trường và an toàn thực phẩm | 17.1. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn | | | ≥45% | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |
| (≥20% từ hệ thống cấp nước tập trung) |
| 17.2. Tỷ lệ cơ sở sản xuất - kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường | | | ≥95% | Sở Tài nguyên và Môi trường |
| 17.3. Cảnh quan, không gian xanh - sạch - đẹp, an toàn; không để xảy ra tồn đọng nước thải sinh hoạt tại các khu dân cư tập trung | | | Đạt |
| 17.4. Đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn (đất công viên, vườn hoa, sân chơi phục vụ cho nhu cầu và bảo đảm khả năng tiếp cận của mọi người dân trong điểm dân cư nông thôn) tối thiểu ≥2m2/người | | | Đạt | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |
| 17.5. Mai táng, hỏa táng phù hợp với quy định và theo quy hoạch[[8]](#footnote-8) | | | Đạt | Sở Y tế |
| 17.6. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn không nguy hại trên địa bàn được thu gom, xử lý theo quy định | | | ≥75% | Sở Tài nguyên và Môi trường |
| 17.7. Tỷ lệ bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng và chất thải rắn y tế được thu gom, xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường | | | 100% |
| 17.8. Tối thiểu 85% số hộ có nhà tiêu, nhà tắm, thiết bị chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh và đảm bảo 3 sạch. Trong đó, tối thiểu 85% (đối với vùng đồng bằng, ven biển), 75% (đối với vùng miền núi) có nhà vệ sinh tự hoại, số còn lại phải đảm bảo hợp vệ sinh[[9]](#footnote-9) | | | Đạt |
| 17.9. Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi đảm bảo các quy định về vệ sinh thú y, chăn nuôi và bảo vệ môi trường | | | ≥70% | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |
| 17.10. Tỷ lệ hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm | | | 100% |
| 17.11. Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn | | | ≥80% | Sở Tài nguyên và Môi trường |
| 17.12. Tỷ lệ chất thải nhựa phát sinh trên địa bàn được thu gom, tái sử dụng, tái chế, xử lý theo quy định | | | ≥50% |
| 17.13. Tỷ lệ hộ gia đình có nước thải sinh hoạt được thu gom, xử lý bằng các biện pháp, công trình phù hợp tối thiểu 30% (đối với hộ gia đình xả thải ra cộng đồng đều phải được xử lý hoặc sơ xử lý), trong đó tối thiểu 10% công trình áp dụng công nghệ sinh thái | | | Đạt |
| **V. HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ** | | | | | | |
| 18 | Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật | 18.1. Cán bộ, công chức xã đạt chuẩn | | | Đạt | Sở Nội vụ |
| 18.2. Đảng bộ, chính quyền xã được xếp loại chất lượng hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên | | | Đạt |
| 18.3. Tổ chức chính trị - xã hội của xã được xếp loại chất lượng hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên | | | 100% |
| 18.4. Xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật theo quy định | | | Đạt | Sở Tư pháp |
| 18.5. Đảm bảo bình đẳng giới và phòng chống bạo lực gia đình; phòng chống bạo lực trên cơ sở giới; phòng chống xâm hại trẻ em; bảo vệ và hỗ trợ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt trên địa bàn (nếu có); bảo vệ và hỗ trợ những người dễ bị tổn thương trong gia đình và đời sống xã hội | | | Đạt | Sở Lao động – Thương binh và xã hội |
| 18.6. Có kế hoạch và triển khai kế hoạch bồi dưỡng kiến thức về xây dựng nông thôn mới cho người dân, đào tạo nâng cao năng lực cộng đồng gắn với nâng cao hiệu quả hoạt động của Ban Phát triển thôn | | | Đạt | Văn phòng Điều phối nông thôn mới |
| 19 | Quốc phòng và An ninh | 19.1. Xây dựng lực lượng dân quân “vững mạnh, rộng khắp” và hoàn thành các chỉ tiêu quân sự, quốc phòng | | | Đạt | Bộ chỉ huy Quan sự tỉnh |
| 19.2. Không có hoạt động xâm phạm an ninh quốc gia; không có khiếu kiện đông người kéo dài trái pháp luật; không có công dân cư trú trên địa bàn phạm tội đặc biệt nghiêm trọng hoặc phạm các tội về xâm hại trẻ em; tội phạm và tệ nạn xã hội (ma túy, trộm cắp, cờ bạc,…) và tai nạn giao thông, cháy, nổ được kiềm chế, giảm so với năm trước; có một trong các mô hình (phòng, chống tội phạm, tệ nạn xã hội; bảo đảm trật tự, an toàn giao thông; phòng cháy, chữa cháy) gắn với phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc hoạt động thường xuyên, hiệu quả | | | Đạt | Công an tỉnh |
| **V. KHU DÂN CƯ** | | | | | | |
| 20 | Khu dân cư NTM kiểu mẫu | Tất cả các thôn triển khai xây dựng Khu dân cư nông thôn mới kiểu mẫu, thôn tối thiểu phải đạt 70% yêu cầu của từng tiêu chí. Có ít nhất 03 thôn đạt chuẩn. | | | Đạt | Văn phòng Điều phối nông thôn mới tỉnh |

1. Quy hoạch chung xây dựng xã phải đáp ứng các yêu cầu về thực hiện: Cơ cấu lại ngành nông nghiệp gắn với ứng phó với biến đổi khí hậu, quá trình đô thị hóa của các xã ven đô và bảo vệ môi trường nông thôn; khu chức năng dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn (hạ tầng khu sơ chế, chế biến, trung chuyển nguyên liệu và sản phẩm nông nghiệp) phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội của địa phương. [↑](#footnote-ref-1)
2. 100% được nhựa hóa hoặc bê tông hóa, đảm bảo chiều rộng nền đường tối thiểu 6,5m, chiều rộng mặt đường tối thiểu 3,5m. Riêng đối với đường trục chính từ trung tâm hành chính xã và đường trục xã làm mới yêu cầu nền đường tối thiểu 9m, mặt đường tối thiểu 5 m. [↑](#footnote-ref-2)
3. Tối thiểu 70% được nhựa hóa hoặc bê tông hóa, đảm bảo chiều rộng nền đường tối thiểu 5m, mặt đường tối thiểu 3m (trường hợp bất khả kháng mặt đường rộng tối thiểu 2,5m); phần còn lại phải được cứng hóa (bằng cấp phối hoặc đá dăm, gạch vỡ, cuội sỏi,... được lu lèn) [↑](#footnote-ref-3)
4. Tối thiểu 70% được nhựa hóa hoặc bê tông hóa, đảm bảo chiều rộng nền đường tối thiểu 5m, mặt đường tối thiểu 3m (trường hợp bất khả kháng 2,5m); phần còn lại phải được cứng hóa (bằng cấp phối hoặc đá dăm, gạch vỡ, cuội sỏi,... được lu lèn) [↑](#footnote-ref-4)
5. Điểm vui chơi, giải trí và thể thao cho trẻ em của xã phải đảm bảo điều kiện và có nội dung hoạt động chống đuối nước cho trẻ em. [↑](#footnote-ref-5)
6. Tối thiểu 80% công chức xã có máy vi tính phục vụ nhiệm vụ chuyên môn. 100% công chức sử dụng phần mềm hỗ trợ quản lý, điều hành, tác nghiệp; 100% Lãnh đạo xã sử dụng chữ ký số đối với Văn bản đi (trừ Văn bản mật); Cổng/trang thông tin điện tử đáp ứng dịch vụ công trực tuyến mức độ 2 [↑](#footnote-ref-6)
7. Kế hoạch phải thể hiện được những nội dung, nhiệm vụ theo quy định tại số 1680/QĐ-BNN-VPĐP, ngày 11/5/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về ban hành Hướng dẫn thực hiện một số tiêu chí, chỉ tiêu thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới, Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao, Bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới và Bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025. [↑](#footnote-ref-7)
8. Tất cả các nghĩa trang, cơ sở hỏa táng phải có quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt và thực hiện đúng quy hoạch; có quy chế quản lý nghĩa trang và tuân thủ các quy định theo pháp luật về đất đai, môi trường; mai táng, hỏa táng phải phù hợp với tín ngưỡng, phong tục, tập quán tốt, truyền thống văn hóa và nếp sống văn minh hiện đại. [↑](#footnote-ref-8)
9. Đảm bảo 3 sạch, gồm: Sạch nhà, sạch bếp, sạch ngõ (theo nội dung cuộc vận động “Xây dựng gia đình 5 không, 3 sạch” do Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam phát động). [↑](#footnote-ref-9)